

Bản án số: 45/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 24-8-2023

V/v ly hôn và tranh chấp về
chia nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ngộ.

Bà Lê Thị Thanh Nhã.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 về việc ly hôn và tranh chấp về chia nợ chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trương Văn N, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Chị Cô Kim P, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Chiêu T, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 3 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trương Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Văn N và chị Cô Kim P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, đến ngày 10 tháng 12 năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, hôn nhân tự nguyện. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2018 thì

phát sinh mâu thuẫn vì tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, vợ chồng bất hòa về quan điểm sống, nên từ đó anh N và chị P không còn thương nhau như trước đây. Anh N thấy đời sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh N và chị P có hai người con chung tên Trương Thị Quế A, sinh ngày 01 tháng 5 năm 1997 và Trương Gia B, sinh ngày 02 tháng 5 năm 2000; hiện nay Quế A và Gia B đã thành niên.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh N và chị P có tài sản chung, nhưng khi ly hôn anh N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về khoản nợ chung và các khoản tiền phải thu: Hiện tại anh N và chị P không có khoản tiền nào phải thu, nhưng có nợ ông Lê Chiêu T số tiền 390.000.000 đồng, anh N vay hai lần như sau:

Lần 1, ngày 15 tháng 11 năm 2021, anh N có vay mượn anh Lê Chiêu T số tiền 130.000.000 đồng, mục đích vay tiền để tổ chức đám cưới cho con gái tên Trương Thị Quế A, khi vay tiền thì anh N có làm biên nhận, khi vay hai bên không có thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn vay mượn.

Lần 2, ngày 15 tháng 10 năm 2022, anh N tiếp tục vay mượn anh Lê Chiêu T số tiền 260.000.000 đồng, mục đích vay tiền để tổ chức đám cưới cho con trai tên Trương Gia B, khi vay tiền thì anh N có làm biên nhận, khi vay hai bên không có thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn vay mượn.

Nay anh N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh N được ly hôn với chị Cô Kim P;

- Về con chung và cấp dưỡng: Hiện tại hai con của anh N và chị P đã thành niên, có việc làm và thu nhập đủ nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh N và chị P đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Đối với số tiền nợ của ông Lê Chiêu T thì khi ly hôn, anh N yêu cầu chia mỗi người thực hiện nghĩa vụ trả nợ bằng $\frac{1}{2}$ (một phần hai) số tiền nợ chung. Cụ thể, anh N yêu cầu giải quyết cho anh N được trả cho anh Lê Chiêu T số tiền 195.000.000 đồng và buộc chị Cô Kim P phải trả cho anh Lê Chiêu T số tiền 195.000.000 đồng.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14 tháng 7 năm 2023 và tại phiên tòa sơ thẩm anh N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về nợ chung cụ thể như sau: Về phần nợ chung, anh N tự thỏa thuận với anh Lê Chiêu T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai lập ngày 15 tháng 5 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Cô Kim P trình bày:

Về thời gian cưới, đăng ký kết hôn, con chung đúng như anh Trương Văn N trình bày.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của anh N, chị P có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2018. Chị P và anh N không còn sống chung nhà từ khoảng tháng 7 năm 2022 đến nay. Chị P đồng ý ly hôn với anh N.

Về con chung: Các con tên Trương Thị Quế A, sinh ngày 01/5/1997 và Trương Gia B, sinh ngày 02/5/2000 đã thành niên, tự lao động nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh N cho rằng nợ anh Lê Chiêu T 390.000.000 đồng thì chị P không biết, khi anh N mượn tiền không có nói cho chị P biết, anh T cũng không có nói cho chị P biết. Anh N nói mượn 02 lần để lo đám cưới cho con thì không đúng. Vì khi đám cưới con gái là dịch bệnh nên không có tổ chức, khi đám cưới con trai là do chị P tự đứng ra tổ chức, lo tiền nạp tài, mua trang sức cho con dâu đều do chị P đứng ra lo hết. Tự anh N mượn tiền của anh T thì đây là nợ riêng của anh N nên anh N tự trả cho anh T, chị P không đồng ý cùng trả nợ cho anh T.

Trước đây khoảng năm 1998, anh N có mượn tài sản riêng của chị P tổng cộng 30 lượng vàng 24K để trả nợ cho gia đình anh N. Chị P yêu cầu anh N phải trả lại số vàng này cho chị P.

Tại biên bản lấy lời khai lập ngày 15 tháng 5 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Chiêu T trình bày:

Anh T có cho anh Trương Văn N mượn tiền 02 lần với số tiền tổng cộng 390.000.000 đồng, anh N có làm biên nhận cho anh T. Lần đầu mượn 130.000.000 đồng anh T giao tiền cho anh N; lần sau anh N mượn số tiền 260.000.000 đồng, anh N kêu anh T giao tiền cho con trai anh N tên Trương Gia B là người nhận tiền.

Anh T cho anh N mượn tiền không có nói cho chị Cô Kim P biết. Anh T đã nghe Tòa án giải thích về việc yêu cầu độc lập trong vụ án, anh T tự thỏa thuận với anh N, anh T không yêu cầu độc lập trong vụ án, khi cần thiết anh T sẽ làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn thường xuyên mâu thuẫn với nhau do bất đồng quan điểm sống, không còn sống chung với nhau thời gian dài, không hàn gắn được, nguyên đơn yêu cầu được ly hôn, bị đơn đồng ý ly hôn với nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận nguyên đơn và bị đơn thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh N và chị P có các con chung tên Trương Thị Quế A, sinh ngày 01/5/1997 và Trương Gia B, sinh ngày 02/5/2000 đã thành niên, tự lao động nuôi sống được bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Anh N và chị P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Tại phiên tòa, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Anh Trương Văn N và chị Cô Kim P cùng cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Anh N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị Cô Kim P và yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung khi ly hôn. Anh N đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn khởi kiện và thông báo cho anh N nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và anh N đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của anh Trương Văn N là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Theo nội dung khởi kiện, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và chia nợ chung khi ly hôn. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện là: Chỉ yêu cầu khởi kiện ly hôn, không yêu cầu về chia nợ chung khi ly hôn. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.3] Bị đơn chị Cô Kim P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Chiêu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai và vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt chị Cô Kim P và anh Lê Chiêu T.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Văn N, sinh năm 1973 và chị Cô Kim P, sinh năm 1972 tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 51/2002 ngày 10 tháng 12 năm 2002 nên quan hệ hôn nhân giữa anh Trương Văn N và chị Cô Kim P là hợp pháp.

[4] Xét lý do xin ly hôn của anh Trương Văn N, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng anh N và chị P hạnh phúc được một thời gian. Đến năm 2018, thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên vợ chồng không còn hạnh phúc, anh N và chị P không còn sống chung nhà từ khoảng tháng 7 năm 2022 đến nay. Anh N và chị P đã bỏ mặc nhau làm cho tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh N và chị P trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và tại biên bản lấy khai, biên bản hòa giải lập cùng ngày 15/5/2023, chị Cô Kim P đều đồng ý ly hôn với anh Trương Văn N nên căn cứ vào quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận anh Trương Văn N và chị Cô Kim P thuận tình ly hôn.

[5] Về con chung: Anh N và chị P có các con chung tên Trương Thị Quế A, sinh ngày 01/5/1997 và Trương Gia B, sinh ngày 02/5/2000 đã thành niên, tự lao động nuôi sống được bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung: Anh N và chị P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về nợ chung: Tại phiên tòa, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết; trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Chiêu T đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng anh T không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án, tại lời khai ngày 15/5/2023, chị Cô Kim P có trình bày: Vào khoảng năm 1998, anh N có mượn tài sản riêng của chị P tổng cộng 30 lượng vàng 24K để trả nợ cho gia đình anh N. Chị P yêu cầu anh N phải trả lại số vàng này cho chị P. Tòa án đã ban hành Thông báo số: 63/TB-TA ngày 06/6/2023 về việc thực hiện thủ tục yêu cầu phản tố và tổng đạt hợp lệ cho chị P biết để có quyền và nghĩa vụ thực hiện thủ tục yêu cầu phản tố tại Tòa án đối với yêu cầu trên của chị P. Tuy nhiên, chị P không thực hiện các thủ tục tố tụng về yêu cầu phản tố tại Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung yêu cầu trên của chị P. Hội đồng xét xử giành quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác cho chị P đối với yêu cầu trên.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Anh Trương Văn N và chị Cô Kim P thỏa thuận tự nguyện ly hôn. Tuy nhiên, anh N và chị P không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Do anh N và chị P

đã thỏa thuận tự nguyện ly hôn nên anh N và chị P chỉ phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tại phiên tòa, anh N tự nguyện đồng ý chịu toàn bộ án phí sơ thẩm thay chị P và được Hội đồng xét xử chấp nhận do đó anh N phải chịu 150.000 đồng án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Chị Cô Kim P và anh Lê Chiêu T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Văn N và chị Cô Kim P thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Anh N và chị P có các con chung tên Trương Thị Quế A, sinh ngày 01/5/1997 và Trương Gia B, sinh ngày 02/5/2000 đã thành niên, tự lao động nuôi sống được bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Anh N và chị P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Chiêu T đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng anh T không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Anh Trương Văn N phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005130 ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Hoàn trả cho anh Trương Văn N số tiền chênh lệch 150.000 đồng. Chị Cô Kim P và anh Lê Chiêu T không phải chịu án phí sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc

được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- UBND xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn